

PHỤC LỤC 4

TIẾN ĐỘ GIẢI QUYẾT CÁC ĐƠN VỊ - THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022

(Kèm theo Công văn số 57/VPUBND-TH ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)

* Ghi chú: Dữ liệu được xuất lúc 14 giờ 00 phút ngày 03/01/2025; Các đơn vị khẩn trương rà soát, khắc phục số liệu tại cột số 15

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến							
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)					
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)					
I	CẤP TỈNH																																		
1	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	100	92	75	5	12	0	81	81	0	9	9	0	90	100	0	100	0	86.21	13.79	0	100	0	Null	87	4	4	100	0					
2	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	100	12	10	2	0	0	10	10	0	1	1	0	11	100	0	100	0	100	0	0	100	0	Null	10	6	6	100	0					
3	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	100	23	12	11	0	0	18	18	0	1	1	0	19	100	0	100	0	100	0	0	100	0	Null	12	15	14	93.33	6.67					
4	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	100	5	2	1	2	0	1	1	0	2	2	0	3	100	0	100	0	50	50	0	100	0	Null	4	2	2	100	0					
5	H01.08	Sở Ngoại vụ	100	3	1	1	1	0	2	2	0	0	0	0	2	100	0	0	0	50	50	0	100	0	Null	2	0	0	0	0					
6	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	99.88	894	790	89	15	0	805	805	0	16	15	1	821	100	0	93.75	6.25	98.14	1.86	0	100	0	Null	805	522	0	0	100					
7	H01.15	Sở Y tế	98.85	298	65	121	112	0	131	130	1	129	127	2	260	99.24	0.76	98.45	1.55	36.72	63.28	0	99.24	0.76	Null	177	173	169	97.69	2.31					
8	H01.13	Sở Xây dựng	96.91	448	179	217	52	0	272	266	6	149	142	7	421	97.79	2.21	95.3	4.7	77.49	22.51	0	97.79	2.21	Null	231	177	167	94.35	5.65					
9	H01.12	Sở Giao thông vận tải	96.78	710	405	89	216	0	628	608	20	335	324	11	963	96.82	3.18	96.72	3.28	65.22	34.78	0	96.82	3.18	Null	621	264	258	97.73	2.27					
10	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	96.54	388	182	150	56	0	229	222	7	89	85	4	318	96.94	3.06	95.51	4.49	76.47	23.53	0	96.94	3.06	Null	238	200	152	76	24					
11	H01.01	Sở Nội vụ	96.47	115	25	57	33	0	50	50	0	35	32	3	85	100	0	91.43	8.57	43.1	56.9	0	100	0	Null	58	5	5	100	0					
12	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	95.7	268	147	48	73	0	182	178	4	74	67	7	256	97.8	2.2	90.54	9.46	66.82	33.18	0	97.8	2.2	Null	220	221	100	45.25	54.75					
13	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	92.25	231	38	154	39	0	50	50	0	208	188	20	258	100	0	90.38	9.62	49.35	50.65	0	100	0	Null	77	2	0	0	100					
14	H01.06	Sở Công Thương	92.23	1028	761	258	9	0	744	740	4	105	43	62	849	99.46	0.54	40.95	59.05	98.83	1.17	0	99.46	0.54	Null	795	36	29	80.56	19.44					
15	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	78.57	75	47	14	14	0	57	42	15	27	24	3	84	73.68	26.32	88.89	11.11	77.05	22.95	0	73.68	26.32	Null	61	5	1	20	80					
16	H01.17	Sở Tư pháp	75.85	2376	327	731	1318	0	1322	1193	129	1013	578	435	2335	90.24	9.76	57.06	42.94	19.88	80.12	0	90.24	9.76	Null	1645	1629	496	30.45	69.55					
17	H01.03	Sở Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Null	0	0	0	0	0	0					
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Null	0	0	0	0	0	0					
II	CẤP HUYỆN																																		
1	H01.21	Long Xuyên	90.71	9182	5353	1230	2599	0	6973	6871	102	1814	1100	714	8787	98.54	1.46	60.64	39.36	67.32	32.68	0	98.54	1.46	Null	7952	6507	5168	79.42	20.58					
2	H01.31	Tri Tôn	94.98	10829	8276	561	1992	0	9653	9646	7	743	228	515	10396	99.93	0.07	30.69	69.31	80.6	19.4	0	99.93	0.07	Null	10268	9092	8572	94.28	5.72					

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết					Kết quả giải quyết					TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ								Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về Công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến							
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến											
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn	HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG		Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)			
3	H01.22	Châu Đốc	82.61	3509	1445	676	1388	0	2110	2064	46	1052	548	504	3162	97.82	2.18	52.09	47.91	51.01	48.99	0	97.82	2.18	Null	2833	1841	1272	69.09	30.91			
4	H01.29	Thoại Sơn	97.15	10176	7790	1116	1270	0	8624	8613	11	554	303	251	9178	99.87	0.13	54.69	45.31	85.98	14.02	0	99.87	0.13	Null	9060	8249	7431	90.08	9.92			
5	H01.23	Tân Châu	92.01	3230	1746	561	923	0	2535	2532	3	542	299	243	3077	99.88	0.12	55.17	44.83	65.42	34.58	0	99.88	0.12	Null	2669	2086	1602	76.8	23.2			
6	H01.25	Châu Phú	92.94	6393	3649	1187	1557	0	4583	4414	169	1065	835	230	5648	96.31	3.69	78.4	21.6	70.09	29.91	0	96.31	3.69	Null	5206	3810	2585	67.85	32.15			
7	H01.24	An Phú	93.9	3818	2348	545	925	0	3003	2978	25	470	283	187	3473	99.17	0.83	60.21	39.79	71.74	28.26	0	99.17	0.83	Null	3273	2196	1810	82.42	17.58			
8	H01.26	Phú Tân	96.55	5898	3692	935	1271	0	4830	4821	9	700	518	182	5530	99.81	0.19	74	26	74.39	25.61	0	99.81	0.19	Null	4963	4198	3621	86.26	13.74			
9	H01.30	Tịnh Biên	95.95	4483	2533	657	1293	0	3463	3456	7	832	665	167	4295	99.8	0.2	79.93	20.07	66.2	33.8	0	99.8	0.2	Null	3826	2638	2387	90.49	9.51			
10	H01.27	Chợ Mới	97.58	5876	3354	742	1780	0	4317	4308	9	1063	942	121	5380	99.79	0.21	88.62	11.38	65.33	34.67	0	99.79	0.21	Null	5134	4036	3001	74.36	25.64			
11	H01.28	Châu Thành	97.7	3151	2017	409	725	0	2473	2459	14	391	339	52	2864	99.43	0.57	86.7	13.3	73.56	26.44	0	99.43	0.57	Null	2742	2113	1846	87.36	12.64			
II	CẤP XÃ																																
1	H01.26.33	Phú An	95.85	324	301	11	12	0	300	300	0	13	0	13	313	100	0	0	100	96.17	3.83	0	100	0	Null	313	295	294	99.66	0.34			
2	H01.26.25	Hiệp Xương	94.3	246	206	18	22	0	215	215	0	13	0	13	228	100	0	0	100	90.35	9.65	0	100	0	Null	228	220	220	100	0			
3	H01.26.20	Chợ Vàm	97.05	406	345	33	28	0	362	362	0	11	0	11	373	100	0	0	100	92.49	7.51	0	100	0	Null	373	372	372	100	0			
4	H01.26.29	Phú Hưng	95.67	244	219	13	12	0	213	213	0	18	8	10	231	100	0	44.44	55.56	94.81	5.19	0	100	0	Null	231	225	225	100	0			
5	H01.26.23	Phú Bình	96.7	299	269	26	4	0	263	263	0	10	1	9	273	100	0	10	90	98.53	1.47	0	100	0	Null	273	259	259	100	0			
6	H01.26.35	Tân Hòa	96.37	258	236	10	12	0	239	239	0	9	0	9	248	100	0	0	100	95.16	4.84	0	100	0	Null	248	229	229	100	0			
7	H01.26.19	Phú Mỹ	98.71	575	525	35	15	0	530	530	0	14	7	7	544	100	0	50	50	97.22	2.78	0	100	0	Null	540	518	509	98.26	1.74			
8	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	97.34	200	177	13	10	0	180	180	0	8	3	5	188	100	0	37.5	62.5	94.65	5.35	0	100	0	Null	187	162	162	100	0			
9	H01.26.21	Phú Hiệp	95.96	105	88	6	11	0	95	95	0	4	0	4	99	100	0	0	100	88.89	11.11	0	100	0	Null	99	93	91	97.85	2.15			
10	H01.26.27	Phú Thành	97.09	107	99	4	4	0	100	100	0	3	0	3	103	100	0	0	100	96.12	3.88	0	100	0	Null	103	101	89	88.12	11.88			
11	H01.26.34	Phú Thọ	99.11	238	210	14	14	0	221	221	0	3	1	2	224	100	0	33.33	66.67	93.75	6.25	0	100	0	Null	224	208	207	99.52	0.48			
12	H01.26.30	Long Hòa	99.37	235	105	79	51	0	155	155	0	3	2	1	158	100	0	66.67	33.33	67.31	32.69	0	100	0	Null	156	104	101	97.12	2.88			
13	H01.26.36	Tân Trung	96.63	95	84	6	5	0	86	84	2	3	2	1	89	97.67	2.33	66.67	33.33	94.38	5.62	0	97.67	2.33	Null	89	72	61	84.72	15.28			
14	H01.26.28	Phú Xuân	98.96	99	94	3	2	0	94	94	0	2	1	1	96	100	0	50	50	97.92	2.08	0	100	0	Null	96	87	82	94.25	5.75			

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về Công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)		
15	H01.26.31	Phú Lâm	100	112	109	1	2	0	110	110	0	1	1	0	111	100	0	100	0	98.2	1.8	0	100	0	Null	111	99	99	100	0	
16	H01.26.26	Phú Long	100	82	64	10	8	0	71	71	0	1	1	0	72	100	0	100	0	88.89	11.11	0	100	0	Null	72	70	65	92.86	7.14	
17	H01.26.32	Phú Thạnh	100	200	182	12	6	0	186	186	0	2	2	0	188	100	0	100	0	96.81	3.19	0	100	0	Null	188	185	185	100	0	
18	H01.26.22	Hòa Lạc	100	143	124	7	12	0	136	136	0	0	0	0	136	100	0	0	0	91.18	8.82	0	100	0	Null	136	115	105	91.3	8.7	
19	H01.29.24	An Bình	92.92	887	719	55	113	0	764	764	0	69	10	59	833	100	0	14.49	85.51	86.42	13.58	0	100	0	Null	832	821	821	100	0	
20	H01.29.29	Thoại Giang	91.09	403	313	45	45	0	326	326	0	33	1	32	359	100	0	3.03	96.97	87.43	12.57	0	100	0	Null	358	345	316	91.59	8.41	
21	H01.29.27	Vọng Đông	93.2	363	317	10	36	0	328	328	0	25	1	24	353	100	0	4	96	89.8	10.2	0	100	0	Null	353	328	321	97.87	2.13	
22	H01.29.32	Vĩnh Phú	98.47	1673	1509	112	52	0	1554	1548	6	19	1	18	1573	99.61	0.39	5.26	94.74	96.67	3.33	0	99.61	0.39	Null	1561	1546	1536	99.35	0.65	
23	H01.29.21	Phú Hòa	95.96	407	326	36	45	0	355	355	0	16	1	15	371	100	0	6.25	93.75	87.87	12.13	0	100	0	Null	371	344	302	87.79	12.21	
24	H01.29.23	Tây Phú	97.73	706	582	97	27	0	591	591	0	27	13	14	618	100	0	48.15	51.85	95.57	4.43	0	100	0	Null	609	502	498	99.2	0.8	
25	H01.29.28	Bình Thành	97.17	472	428	16	28	0	443	443	0	17	4	13	460	100	0	23.53	76.47	93.86	6.14	0	100	0	Null	456	447	419	93.74	6.26	
26	H01.29.31	Định Thành	96.52	317	271	32	14	0	273	273	0	14	4	10	287	100	0	28.57	71.43	95.09	4.91	0	100	0	Null	285	245	236	96.33	3.67	
27	H01.29.34	Phú Thuận	98.67	701	652	23	26	0	668	668	0	11	2	9	679	100	0	18.18	81.82	96.17	3.83	0	100	0	Null	678	662	644	97.28	2.72	
28	H01.29.30	Định Mỹ	97.58	289	279	2	8	0	271	271	0	18	11	7	289	100	0	61.11	38.89	97.21	2.79	0	100	0	Null	287	274	270	98.54	1.46	
29	H01.29.26	Vọng Thê	99	521	475	21	25	0	494	494	0	6	1	5	500	100	0	16.67	83.33	95	5	0	100	0	Null	500	499	496	99.4	0.6	
30	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	98.5	204	191	4	9	0	196	196	0	4	1	3	200	100	0	25	75	95.5	4.5	0	100	0	Null	200	198	197	99.49	0.51	
31	H01.29.33	Vĩnh Trạch	99.22	284	238	29	17	0	248	248	0	7	5	2	255	100	0	71.43	28.57	93.33	6.67	0	100	0	Null	255	249	249	100	0	
32	H01.29.36	Vĩnh Chánh	99.31	307	283	17	7	0	287	287	0	3	1	2	290	100	0	33.33	66.67	97.59	2.41	0	100	0	Null	290	268	268	100	0	
33	H01.29.35	Vĩnh Khánh	99.32	153	142	7	4	0	143	143	0	3	2	1	146	100	0	66.67	33.33	97.26	2.74	0	100	0	Null	146	136	136	100	0	
34	H01.29.22	Óc Eo	99.74	392	367	8	17	0	381	381	0	3	2	1	384	100	0	66.67	33.33	95.57	4.43	0	100	0	Null	384	369	364	98.64	1.36	
35	H01.29.20	Núi Sập	100	167	152	7	8	0	156	156	0	5	5	0	161	100	0	100	0	95	5	0	100	0	Null	160	129	129	100	0	
36	H01.24.27	Nhon Hội	96.44	825	720	10	95	0	787	786	1	28	0	28	815	99.87	0.13	0	100	88.34	11.66	0	99.87	0.13	Null	815	319	303	94.98	5.02	
37	H01.24.30	Vĩnh Lộc	94.4	263	160	14	89	0	236	236	0	14	0	14	250	100	0	0	100	64.26	35.74	0	100	0	Null	249	237	233	98.31	1.69	
38	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	93.94	104	79	5	20	0	91	91	0	8	2	6	99	100	0	25	75	79.8	20.2	0	100	0	Null	99	83	79	95.18	4.82	

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về Công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
					Số mới tiếp nhận qua tuyển	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
39	H01.24.31	Phú Hữu	98.36	292	230	48	14	0	238	238	0	6	2	4	244	100	0	33.33	66.67	94.26	5.74	0	100	0	Null	244	212	175	82.55	17.45	
40	H01.24.26	Phú Hội	94.31	140	119	18	3	0	118	115	3	5	1	4	123	97.46	2.54	20	80	97.54	2.46	0	97.46	2.54	Null	122	114	105	92.11	7.89	
41	H01.24.20	Khánh An	95.45	86	52	21	13	0	61	61	0	5	2	3	66	100	0	40	60	80	20	0	100	0	Null	65	56	56	100	0	
42	H01.24.23	Đa Phước	98.41	266	240	16	10	0	248	247	1	3	0	3	251	99.6	0.4	0	100	96	4	0	99.6	0.4	Null	250	227	208	91.63	8.37	
43	H01.24.21	Quốc Thái	98.64	174	120	29	25	0	145	145	0	2	0	2	147	100	0	0	100	82.76	17.24	0	100	0	Null	145	122	119	97.54	2.46	
44	H01.24.19	Khánh Bình	97.37	39	37	2	0	0	37	37	0	1	0	1	38	100	0	0	100	100	0	0	100	0	Null	37	37	37	100	0	
45	H01.24.22	Phước Hưng	100	87	72	4	11	0	83	83	0	1	1	0	84	100	0	100	0	86.75	13.25	0	100	0	Null	83	78	77	98.72	1.28	
46	H01.24.28	Vĩnh Trường	100	157	141	9	7	0	148	148	0	0	0	0	148	100	0	0	0	95.27	4.73	0	100	0	Null	148	143	126	88.11	11.89	
47	H01.24.29	Vĩnh Hậu	100	49	39	6	4	0	43	43	0	0	0	0	43	100	0	0	0	90.7	9.3	0	100	0	Null	43	40	32	80	20	
48	H01.24.24	An Phú	100	161	148	9	4	0	152	152	0	1	1	0	153	100	0	100	0	97.37	2.63	0	100	0	Null	152	140	104	74.29	25.71	
49	H01.24.18	Long Bình	100	117	101	13	3	0	104	104	0	0	0	0	104	100	0	0	0	97.12	2.88	0	100	0	Null	104	97	46	47.42	52.58	
50	H01.23.21	Long Thạnh	89.66	156	93	11	52	0	130	130	0	15	0	15	145	100	0	0	100	64.14	35.86	0	100	0	Null	145	130	111	85.38	14.62	
51	H01.23.26	Châu Phong	95.83	281	251	20	10	0	237	237	0	27	16	11	264	100	0	59.26	40.74	96.17	3.83	0	100	0	Null	261	250	208	83.2	16.8	
52	H01.23.24	Long Phú	95.14	193	164	10	19	0	174	174	0	11	2	9	185	100	0	18.18	81.82	89.62	10.38	0	100	0	Null	183	168	150	89.29	10.71	
53	H01.23.29	Long An	95.54	161	143	4	14	0	149	149	0	8	1	7	157	100	0	12.5	87.5	91.08	8.92	0	100	0	Null	157	147	71	48.3	51.7	
54	H01.23.27	Lê Chánh	95.45	117	109	7	1	0	103	103	0	7	2	5	110	100	0	28.57	71.43	99.09	0.91	0	100	0	Null	110	100	97	97	3	
55	H01.23.28	Tân An	98.77	370	318	45	7	0	321	321	0	4	0	4	325	100	0	0	100	97.85	2.15	0	100	0	Null	325	317	283	89.27	10.73	
56	H01.23.30	Phú Vĩnh	98.96	295	278	6	11	0	286	286	0	3	0	3	289	100	0	0	100	96.19	3.81	0	100	0	Null	289	280	276	98.57	1.43	
57	H01.23.33	Vĩnh Xương	88.89	23	15	6	2	0	16	16	0	2	0	2	18	100	0	0	100	88.24	11.76	0	100	0	Null	17	12	11	91.67	8.33	
58	H01.23.32	Vĩnh Hòa	98.85	91	80	5	6	0	82	82	0	5	4	1	87	100	0	80	20	93.02	6.98	0	100	0	Null	86	79	61	77.22	22.78	
59	H01.23.22	Long Hưng	98.82	95	76	11	8	0	83	83	0	2	1	1	85	100	0	50	50	90.48	9.52	0	100	0	Null	84	84	84	100	0	
60	H01.23.31	Tân Thạnh	100	65	37	2	26	0	63	63	0	0	0	0	63	100	0	0	0	58.73	41.27	0	100	0	Null	63	58	54	93.1	6.9	
61	H01.23.34	Phú Lộc	100	14	10	4	0	0	10	10	0	0	0	0	10	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	10	10	10	100	0	
62	H01.23.25	Long Sơn	100	32	24	8	0	0	24	24	0	0	0	0	24	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	24	23	11	47.83	52.17	

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết					Kết quả giải quyết					TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về Công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến									
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)							
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG		Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)														
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)							
63	H01.23.23	Long Châu	100	82	78	3	1	0	78	78	0	1	1	0	79	100	0	100	0	98.73	1.27	0	100	0	Null	79	78	78	100	0							
64	H01.28.24	Cần Đăng	97.61	469	440	11	18	0	448	446	2	13	4	9	461	99.55	0.45	30.77	69.23	96.07	3.93	0	99.55	0.45	Null	458	453	453	100	0							
65	H01.28.22	Bình Hòa	98.37	319	288	12	19	0	300	300	0	7	2	5	307	100	0	28.57	71.43	93.81	6.19	0	100	0	Null	307	292	292	100	0							
66	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	96.55	131	112	15	4	0	105	105	0	11	7	4	116	100	0	63.64	36.36	96.55	3.45	0	100	0	Null	116	114	73	64.04	35.96							
67	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	98.09	158	150	3	5	0	147	147	0	10	7	3	157	100	0	70	30	96.77	3.23	0	100	0	Null	155	153	150	98.04	1.96							
68	H01.28.21	An Hòa	98.49	210	195	11	4	0	196	196	0	3	0	3	199	100	0	0	100	97.99	2.01	0	100	0	Null	199	199	199	100	0							
69	H01.28.20	An Châu	98	177	134	30	13	0	134	133	1	16	14	2	150	99.25	0.75	87.5	12.5	91.16	8.84	0	99.25	0.75	Null	147	133	133	100	0							
70	H01.28.26	Tân Phú	94.74	41	32	3	6	0	36	36	0	2	0	2	38	100	0	0	100	84.21	15.79	0	100	0	Null	38	36	36	100	0							
71	H01.28.23	Bình Thạnh	97.14	35	33	1	1	0	33	33	0	2	1	1	35	100	0	50	50	97.06	2.94	0	100	0	Null	34	34	34	100	0							
72	H01.28.27	Vĩnh An	99.15	118	93	0	25	0	117	117	0	1	0	1	118	100	0	0	100	78.81	21.19	0	100	0	Null	118	104	94	90.38	9.62							
73	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	100	179	164	11	4	0	167	167	0	1	1	0	168	100	0	100	0	97.62	2.38	0	100	0	Null	168	168	167	99.4	0.6							
74	H01.28.28	Vĩnh Bình	99.03	106	102	3	1	0	103	102	1	0	0	0	103	99.03	0.97	0	0	99.03	0.97	0	99.03	0.97	Null	103	102	102	100	0							
75	H01.28.30	Vĩnh Lợi	100	56	51	1	4	0	53	53	0	2	2	0	55	100	0	100	0	92.73	7.27	0	100	0	Null	55	55	46	83.64	16.36							
76	H01.28.32	Vĩnh Thành	100	73	34	7	32	0	66	66	0	0	0	0	66	100	0	0	0	51.52	48.48	0	100	0	Null	66	66	54	81.82	18.18							
77	H01.22.18	Châu Phú A	79.73	470	408	22	40	0	333	333	0	116	25	91	449	100	0	21.55	78.45	91.07	8.93	0	100	0	Null	448	448	390	87.05	12.95							
78	H01.22.23	Vĩnh Tế	79.17	134	93	15	26	0	92	92	0	28	3	25	120	100	0	10.71	89.29	78.15	21.85	0	100	0	Null	119	89	66	74.16	25.84							
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	81.97	57	52	5	0	0	47	47	0	14	3	11	61	100	0	21.43	78.57	100	0	0	100	0	Null	52	43	42	97.67	2.33							
80	H01.22.19	Châu Phú B	95.07	242	218	20	4	0	207	207	0	16	5	11	223	100	0	31.25	68.75	98.2	1.8	0	100	0	Null	222	159	159	100	0							
81	H01.22.22	Núi Sam	98.64	401	184	37	180	0	337	337	0	30	25	5	367	100	0	83.33	16.67	50.55	49.45	0	100	0	Null	364	178	151	84.83	15.17							
82	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	97.22	145	140	4	1	0	136	136	0	8	4	4	144	100	0	50	50	99.29	0.71	0	100	0	Null	141	140	139	99.29	0.71							
83	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	98.65	153	144	5	4	0	140	140	0	8	6	2	148	100	0	75	25	97.3	2.7	0	100	0	Null	148	141	135	95.74	4.26							
84	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	93.77	316	251	12	53	0	286	281	5	19	5	14	305	98.25	1.75	26.32	73.68	82.57	17.43	0	98.25	1.75	Null	304	255	217	85.1	14.9							
85	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	98.85	1365	948	317	100	0	1034	1032	2	14	4	10	1048	99.81	0.19	28.57	71.43	90.46	9.54	0	99.81	0.19	Null	1048	1101	450	40.87	59.13							
86	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	94.78	255	217	25	13	0	219	217	2	11	1	10	230	99.09	0.91	9.09	90.91	94.35	5.65	0	99.09	0.91	Null	230	217	128	58.99	41.01							

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết					Kết quả giải quyết					TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về Công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến										
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến																
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn trên Công DVC QG		Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)															
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)								
87	H01.25.28	Bình Mỹ	97.07	239	190	35	14	0	195	195	0	10	4	6	205	100	0	40	60	93.14	6.86	0	100	0	Null	204	202	180	89.11	10.89								
88	H01.25.22	Ồ Long Vỹ	95.06	282	235	39	8	0	235	229	6	8	2	6	243	97.45	2.55	25	75	96.71	3.29	0	97.45	2.55	Null	243	204	179	87.75	12.25								
89	H01.25.26	Bình Chánh	95.31	143	113	16	14	0	118	117	1	10	5	5	128	99.15	0.85	50	50	88.98	11.02	0	99.15	0.85	Null	127	78	64	82.05	17.95								
90	H01.25.18	Khánh Hòa	98.25	302	278	20	4	0	279	279	0	6	1	5	285	100	0	16.67	83.33	98.58	1.42	0	100	0	Null	282	288	212	73.61	26.39								
91	H01.25.19	Mỹ Đức	98.05	297	253	43	1	0	251	251	0	5	0	5	256	100	0	0	100	99.61	0.39	0	100	0	Null	254	253	224	88.54	11.46								
92	H01.25.29	Bình Thủy	97.63	169	163	2	4	0	165	165	0	4	0	4	169	100	0	0	100	97.6	2.4	0	100	0	Null	167	166	119	71.69	28.31								
93	H01.25.27	Bình Long	98.59	161	140	20	1	0	137	137	0	5	3	2	142	100	0	60	40	99.29	0.71	0	100	0	Null	141	139	98	70.5	29.5								
94	H01.25.20	Mỹ Phú	98.98	212	196	16	0	0	193	193	0	3	1	2	196	100	0	33.33	66.67	100	0	0	100	0	Null	196	196	177	90.31	9.69								
95	H01.25.17	Cái Dầu	99.35	168	152	14	2	0	153	153	0	2	1	1	155	100	0	50	50	98.7	1.3	0	100	0	Null	154	153	139	90.85	9.15								
96	H01.25.25	Bình Phú	100	227	213	13	1	0	213	213	0	1	1	0	214	100	0	100	0	99.53	0.47	0	100	0	Null	214	214	208	97.2	2.8								
97	H01.21.33	Bình Đức	89.81	704	542	28	134	0	586	586	0	91	22	69	677	100	0	24.18	75.82	80.18	19.82	0	100	0	Null	676	569	130	22.85	77.15								
98	H01.21.30	Mỹ Quý	80.19	327	250	17	60	0	238	236	2	75	15	60	313	99.16	0.84	20	80	80.65	19.35	0	99.16	0.84	Null	310	247	196	79.35	20.65								
99	H01.21.27	Bình Khánh	95.35	762	654	60	48	0	669	669	0	40	7	33	709	100	0	17.5	82.5	93.16	6.84	0	100	0	Null	702	681	671	98.53	1.47								
100	H01.21.32	Mỹ Thới	95.02	673	591	30	52	0	609	609	0	34	2	32	643	100	0	5.88	94.12	91.91	8.09	0	100	0	Null	643	634	619	97.63	2.37								
101	H01.21.25	Mỹ Long	94.8	543	252	47	244	0	465	463	2	35	11	24	500	99.57	0.43	31.43	68.57	50.81	49.19	0	99.57	0.43	Null	496	493	434	88.03	11.97								
102	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	98.01	1117	853	111	153	0	986	986	0	20	0	20	1006	100	0	0	100	84.79	15.21	0	100	0	Null	1006	984	984	100	0								
103	H01.21.28	Mỹ Phước	96.17	446	353	51	42	0	389	389	0	29	13	16	418	100	0	44.83	55.17	89.37	10.63	0	100	0	Null	395	370	356	96.22	3.78								
104	H01.21.24	Mỹ Bình	92.05	160	123	21	16	0	137	136	1	14	3	11	151	99.27	0.73	21.43	78.57	88.49	11.51	0	99.27	0.73	Null	139	127	92	72.44	27.56								
105	H01.21.31	Mỹ Thanh	97.16	345	287	35	23	0	306	306	0	11	2	9	317	100	0	18.18	81.82	92.58	7.42	0	100	0	Null	310	310	309	99.68	0.32								
106	H01.21.26	Mỹ Xuyên	98.07	372	348	12	12	0	355	355	0	7	0	7	362	100	0	0	100	96.67	3.33	0	100	0	Null	360	350	347	99.14	0.86								
107	H01.21.34	Mỹ Hòa	98.66	381	362	10	9	0	365	365	0	9	4	5	374	100	0	44.44	55.56	97.57	2.43	0	100	0	Null	371	367	338	92.1	7.9								
108	H01.21.36	Mỹ Khánh	98.95	487	459	13	15	0	468	467	1	6	2	4	474	99.79	0.21	33.33	66.67	96.84	3.16	0	99.79	0.21	Null	474	460	460	100	0								
109	H01.21.29	Đồng Xuyên	100	101	74	16	11	0	85	85	0	2	2	0	87	100	0	100	0	87.06	12.94	0	100	0	Null	85	67	66	98.51	1.49								
110	H01.27.28	Hòa Bình	95.16	279	229	33	17	0	234	234	0	14	2	12	248	100	0	14.29	85.71	93.09	6.91	0	100	0	Null	246	234	190	81.2	18.8								

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về Công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến									
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)							
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG		Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)														
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)							
111	H01.27.34	Tân Mỹ	95.16	201	169	15	17	0	176	176	0	10	1	9	186	100	0	10	90	90.86	9.14	0	100	0	Null	186	167	150	89.82	10.18							
112	H01.27.25	Long Điền B	96.65	221	189	12	20	0	196	196	0	13	6	7	209	100	0	46.15	53.85	90.43	9.57	0	100	0	Null	209	202	198	98.02	1.98							
113	H01.27.24	Mỹ Luông	91.76	86	83	3	0	0	64	64	0	21	14	7	85	100	0	66.67	33.33	100	0	0	100	0	Null	83	79	77	97.47	2.53							
114	H01.27.30	An Thạnh Trung	97.38	258	214	32	12	0	222	222	0	7	1	6	229	100	0	14.29	85.71	94.69	5.31	0	100	0	Null	226	199	192	96.48	3.52							
115	H01.27.32	Bình Phước Xuân	98.01	268	232	18	18	0	245	245	0	6	1	5	251	100	0	16.67	83.33	92.8	7.2	0	100	0	Null	250	244	237	97.13	2.87							
116	H01.27.18	Kiến An	95.1	107	100	6	1	0	96	96	0	6	1	5	102	100	0	16.67	83.33	99.01	0.99	0	100	0	Null	101	93	92	98.92	1.08							
117	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	98.74	239	226	4	9	0	229	229	0	9	6	3	238	100	0	66.67	33.33	96.17	3.83	0	100	0	Null	235	219	188	85.84	14.16							
118	H01.27.29	Hòa An	98.88	281	261	15	5	0	260	260	0	7	4	3	267	100	0	57.14	42.86	98.12	1.88	0	100	0	Null	266	256	255	99.61	0.39							
119	H01.27.33	Mỹ Hiệp	98.31	192	133	16	43	0	175	175	0	3	0	3	178	100	0	0	100	75.57	24.43	0	100	0	Null	176	164	164	100	0							
120	H01.27.21	Long Giang	98.08	159	150	3	6	0	152	152	0	4	1	3	156	100	0	25	75	96.15	3.85	0	100	0	Null	156	149	143	95.97	4.03							
121	H01.27.26	Long Điền A	98.21	174	143	7	24	0	160	160	0	8	5	3	168	100	0	62.5	37.5	85.63	14.37	0	100	0	Null	167	153	147	96.08	3.92							
122	H01.27.31	Mỹ An	98.54	139	117	3	19	0	134	134	0	3	1	2	137	100	0	33.33	66.67	86.03	13.97	0	100	0	Null	136	118	118	100	0							
123	H01.27.27	Long Kiến	99.17	258	226	18	14	0	238	238	0	2	0	2	240	100	0	0	100	94.17	5.83	0	100	0	Null	240	218	123	56.42	43.58							
124	H01.27.35	Hội An	98.1	224	199	14	11	0	199	196	3	12	11	1	211	98.49	1.51	91.67	8.33	94.76	5.24	0	98.49	1.51	Null	210	196	194	98.98	1.02							
125	H01.27.22	Kiến Thành	100	129	120	6	3	0	121	121	0	2	2	0	123	100	0	100	0	97.56	2.44	0	100	0	Null	123	121	121	100	0							
126	H01.27.23	Chợ Mới	99.49	202	185	5	12	0	197	196	1	1	1	0	198	99.49	0.51	100	0	93.91	6.09	0	99.49	0.51	Null	197	187	178	95.19	4.81							
127	H01.27.20	Nhon Mỹ	100	211	203	8	0	0	203	203	0	0	0	0	203	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	203	190	134	70.53	29.47							
128	H01.30.27	An Hào	94.21	245	218	4	23	0	226	226	0	16	2	14	242	100	0	12.5	87.5	90.46	9.54	0	100	0	Null	241	221	211	95.48	4.52							
129	H01.30.33	Núi Voi	92.73	113	85	4	24	0	102	102	0	8	0	8	110	100	0	0	100	77.98	22.02	0	100	0	Null	109	104	91	87.5	12.5							
130	H01.30.34	Tân Lợi	92.39	99	77	7	15	0	84	84	0	8	1	7	92	100	0	12.5	87.5	83.7	16.3	0	100	0	Null	92	91	90	98.9	1.1							
131	H01.30.30	Thới Sơn	90.14	72	66	1	5	0	64	64	0	7	0	7	71	100	0	0	100	92.96	7.04	0	100	0	Null	71	55	39	70.91	29.09							
132	H01.30.29	Nhon Hưng	94.29	113	72	9	32	0	97	97	0	8	2	6	105	100	0	25	75	69.23	30.77	0	100	0	Null	104	78	53	67.95	32.05							
133	H01.30.31	Văn Giáo	97.21	189	172	10	7	0	174	174	0	5	0	5	179	100	0	0	100	96.09	3.91	0	100	0	Null	179	157	148	94.27	5.73							
134	H01.30.26	An Nông	97.32	120	102	8	10	0	108	108	0	4	1	3	112	100	0	25	75	91.07	8.93	0	100	0	Null	112	100	99	99	1							

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về Công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
135	H01.30.32	Vĩnh Trung	98.56	218	144	10	64	0	205	205	0	4	1	3	209	100	0	25	75	69.23	30.77	0	100	0	Null	208	200	197	98.5	1.5	
136	H01.30.25	An Cư	98.77	163	153	1	9	0	159	159	0	3	1	2	162	100	0	33.33	66.67	94.44	5.56	0	100	0	Null	162	139	133	95.68	4.32	
137	H01.30.22	Tịnh Biên	99.68	675	619	47	9	0	624	624	0	4	2	2	628	100	0	50	50	98.57	1.43	0	100	0	Null	628	619	617	99.68	0.32	
138	H01.30.24	Chi Lăng	97.59	96	80	13	3	0	81	81	0	2	0	2	83	100	0	0	100	96.39	3.61	0	100	0	Null	83	80	78	97.5	2.5	
139	H01.30.28	An Phú	93.67	83	64	4	15	0	76	72	4	3	2	1	79	94.74	5.26	66.67	33.33	81.01	18.99	0	94.74	5.26	Null	79	74	66	89.19	10.81	
140	H01.30.23	Nhà Bàng	100	454	401	36	17	0	407	407	0	12	12	0	419	100	0	100	0	95.93	4.07	0	100	0	Null	418	400	399	99.75	0.25	
141	H01.30.35	Tân Lập	100	60	50	0	10	0	58	58	0	2	2	0	60	100	0	100	0	83.33	16.67	0	100	0	Null	60	48	48	100	0	
142	H01.31.01	Tri Tôn	90.53	1322	1134	14	174	0	1179	1179	0	130	6	124	1309	100	0	4.62	95.38	86.7	13.3	0	100	0	Null	1308	1296	1286	99.23	0.77	
143	H01.31.06	Lạc Quới	86.63	797	449	5	343	0	677	677	0	116	10	106	793	100	0	8.62	91.38	56.69	43.31	0	100	0	Null	792	771	721	93.51	6.49	
144	H01.31.05	Châu Lăng	91.31	999	870	12	117	0	903	901	2	87	3	84	990	99.78	0.22	3.45	96.55	88.15	11.85	0	99.78	0.22	Null	987	961	951	98.96	1.04	
145	H01.31.15	Vĩnh Phước	93.4	1137	1018	1	118	0	1048	1048	0	88	13	75	1136	100	0	14.77	85.23	89.61	10.39	0	100	0	Null	1136	1118	1117	99.91	0.09	
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	98.85	3052	2911	3	138	0	3015	3015	0	37	2	35	3052	100	0	5.41	94.59	95.47	4.53	0	100	0	Null	3049	3038	3015	99.24	0.76	
147	H01.31.12	Tà Đảnh	97.06	2311	2181	39	91	0	2246	2209	37	32	2	30	2278	98.35	1.65	6.25	93.75	95.99	4.01	0	98.35	1.65	Null	2272	2180	2178	99.91	0.09	
148	H01.31.07	Lê Trì	96.25	508	387	2	119	0	484	483	1	23	5	18	507	99.79	0.21	21.74	78.26	76.48	23.52	0	99.79	0.21	Null	506	411	227	55.23	44.77	
149	H01.31.11	Ô Lâm	14.29	19	3	5	11	0	2	2	0	12	0	12	14	100	0	0	100	21.43	78.57	0	100	0	Null	14	5	3	60	40	
150	H01.31.04	Cô Tô	95.31	261	235	5	21	0	240	240	0	16	4	12	256	100	0	25	75	91.8	8.2	0	100	0	Null	256	1	1	100	0	
151	H01.31.02	Ba Chúc	97.54	427	384	21	22	0	380	380	0	27	17	10	407	100	0	62.96	37.04	94.58	5.42	0	100	0	Null	406	394	393	99.75	0.25	
152	H01.31.09	Lương Phi	94.08	184	118	16	50	0	156	155	1	13	4	9	169	99.36	0.64	30.77	69.23	70.24	29.76	0	99.36	0.64	Null	168	118	99	83.9	16.1	
153	H01.31.10	Núi Tô	85.71	15	11	1	3	0	8	8	0	6	4	2	14	100	0	66.67	33.33	78.57	21.43	0	100	0	Null	14	11	11	100	0	
154	H01.31.13	Tân Tuyển	94.59	40	33	3	4	0	36	35	1	1	0	1	37	97.22	2.78	0	100	89.19	10.81	0	97.22	2.78	Null	37	16	4	25	75	
155	H01.31.08	Lương An Trà	100	266	260	0	6	0	266	266	0	0	0	0	266	100	0	0	0	97.74	2.26	0	100	0	Null	266	261	250	95.79	4.21	
156	H01.31.03	An Tức	100	436	414	2	20	0	434	434	0	0	0	0	434	100	0	0	0	95.39	4.61	0	100	0	Null	434	418	407	97.37	2.63	